

Nucleic acids and protein synthesis

A-Level Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
🧬 nucleic acid	核酸	hé suān
☐ nucleotide	核苷酸	hé gān suān
⊗ phosphate	磷酸	lín suān
⊙ base	碱基	jiǎn jī
☐ adenine	腺嘌呤	xiàn piào líng
⬡ ribose	核糖	hé táng
⚡ energy	能量	néng liàng
⬡ purine	嘌呤	piào líng
☐ guanine	鸟嘌呤	niǎo piào líng
⊙ pyrimidine	嘧啶	mì dìng
☐ cytosine	胞嘧啶	bāo mì dìng
⊙ thymine	胸腺嘧啶	xiōng xiàn mì dìng
☐ uracil	尿嘧啶	niào mì dìng
🧬 double helix	双螺旋	shuāng luó xuán
➡ strand	链	liàn
⬡ deoxyribose	脱氧核糖	tuō yǎng hé táng
🔗 phosphodiester bond	磷酸二酯键	lín suān èr zhǐ jiàn
🔄 complementary base pairing	碱基互补配对	jiǎn jī hù bǔ pèi duì
🔗 hydrogen bond	氢键	qīng jiàn
🔗 base pair	碱基对	jiǎn jī duì
↕ antiparallel	反平行	fǎn píng xíng
📄 replication	复制	fù zhì
📄 semi-conservative replication	半保留复制	bàn bǎo liú fù zhì
✂ enzyme	酶	méi

English	中文	Pinyin
 polymerase	聚合酶	jù hé méi
→ leading strand	前导链	qián dǎo liàn
← lagging strand	后随链	hòu suí liàn
 ligase	连接酶	lián jiē méi
 gene	基因	jī yīn
 polypeptide	多肽	duō tài
{ } triplet	三联体	sān lián tǐ
 amino acid	氨基酸	ān jī suān
{ } codon	密码子	mì mǎ zǐ
 transcription	转录	zhuǎn lù
 template strand	模板链	mú bǎn liàn
 non-transcribed strand	非转录链	fēi zhuǎn lù liàn
 primary transcript	初级转录本	chū jí zhuǎn lù běn
✓ exon	外显子	wài xiǎn zǐ
✂ intron	内含子	nèi hán zǐ
⊙ ribosome	核糖体	hé táng tǐ
 translation	翻译	fān yì
{ } anticodon	反密码子	fǎn mì mǎ zǐ
 peptide bond	肽键	tài jiàn
 mutation	突变	tū biàn
 substitution	替换	tì huàn
 deletion	缺失	quē shī
+ insertion	插入	chā rù